

Signature Not Verified

Được ký bởi HOÀNG VĂN CÔNG
Ngày ký: 21.07.2023 13:40



QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

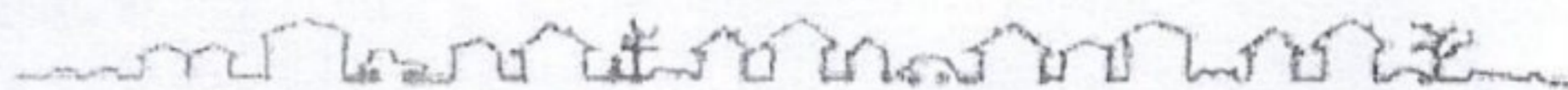
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh

T: (+84) 203.3668355 - 3854143 · F (+84) 203.3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com · W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2023

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT : VNĐ

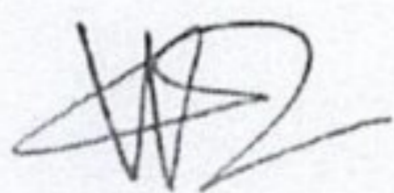
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4,00	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.255.667.769	549.717.727.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.285.840.343	3.166.679.725
1. Tiền	111	VI.1	4.285.840.343	3.166.679.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.842.616.233	269.519.914.042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	278.937.137.803	211.072.567.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.668.023.402	54.206.895.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	30.640.777.163	37.643.773.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.403.322.135)	-33.403.322.135
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		205.127.674.653	261.637.504.373
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	226.607.075.976	283.116.905.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.479.401.323)	-21.479.401.323
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.999.536.540	15.393.629.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	5.876.567.137	5.416.336.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.969.403	9.977.292.903
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.099.897.436.533	1.123.059.981.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.260.480.512	173.970.223.507
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		139.740.000.000	168.840.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	6.520.480.512	5.130.223.507
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		780.873.482.105	846.832.478.764

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4,00	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	780.795.437.056	845.395.713.856
- Nguyên giá	222		1.961.470.532.453	2.041.602.604.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.180.675.095.397)	-1.196.206.890.649
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	0
- Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	78.045.049	1.436.764.908
- Nguyên giá	228		1.040.599.998	9.975.673.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(962.554.949)	-8.538.908.140
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.632.985.360	47.275.657.466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	114.048.432.798	43.691.104.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	28.158.320.028	28.158.320.028
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.424.000.000	1.424.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.887.713.472)	-1.887.713.472
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.000.000.000	21.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.972.168.528	26.823.301.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	19.925.368.691	19.790.737.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.046.799.837	7.032.563.728
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.612.153.104.302	1.672.777.708.787
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		986.947.840.216	1.060.405.424.771
I. Nợ ngắn hạn	310		929.474.839.562	987.709.128.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	206.709.014.317	254.299.289.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.837.241.287	115.887.432.792
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	117.461.455.072	48.271.077.206
4. Phải trả người lao động	314		10.264.828.176	17.333.282.023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	934.979.866	378.448.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	58.448.472.845	64.079.028.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	489.818.847.999	487.460.569.281
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	330		57.473.000.654	72.696.296.533
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4,00	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	4.166.034.095	4.166.034.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	50.555.399.665	65.971.290.083
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.751.566.894	2.558.972.355
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		625.205.264.086	612.372.284.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	625.205.264.086	612.372.284.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.093.790.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.909.094.492	2.059.614.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(41.164.891.343)	-87.493.809.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.073.985.835	89.553.424.407
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.612.153.104.302	1.672.777.708.787

Uông Bí, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2023

DVT: ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	330.553.745.491	329.549.639.097	642.206.330.283	663.859.359.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.149.689.610	1.853.861.058	2.197.245.385	3.847.334.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		329.404.055.881	327.695.778.039	640.009.084.898	660.012.024.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	294.732.423.318	298.997.625.910	559.573.599.386	593.437.922.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.671.632.563	28.698.152.129	80.435.485.512	66.574.102.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.902.662.943	6.258.686.687	2.960.935.743	6.609.308.247
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.704.187.893	7.738.415.051	18.244.686.833	15.321.434.079
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		7.058.009.318	6.767.542.014	16.253.639.551	13.373.040.578
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	157.264.470	601.695.319	641.046.851	601.695.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14.499.761.878	6.399.047.290	24.098.348.245	15.149.634.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		14.213.081.265	20.217.681.156	40.412.339.326	42.110.646.613
11. Thu nhập khác	31	VII.6	34.136.476.227	123.475.378	34.159.773.586	834.898.183
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.057.344.072	10.354.041.856	3.639.941.906	10.734.922.934
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.079.132.155	-10.230.566.478	30.519.831.680	-9.900.024.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.292.213.420	9.987.114.678	70.932.171.006	32.210.621.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.570.839.777	8.410.086.862	14.858.185.171	8.410.086.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35.721.373.643	1.577.027.816	56.073.985.835	23.800.535.000
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			0	0	0	0
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			35.721.373.643	1.577.027.816	56.073.985.835	23.800.535.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hoàng

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
 DC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
 MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính
 Mẫu số B 03a -- DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

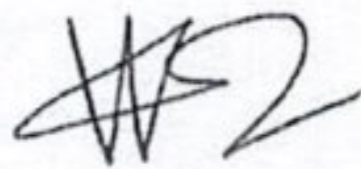
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.932.171.006	32.210.621.862
2. Điều chỉnh cho các khoản			69.972.942.341	52.757.300.492
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.987.186.426	53.182.872.630
- Các khoản dự phòng	03		192.594.539	(6.575.262.378)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.492.812.575)	(2.114.470.616)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.967.665.600)	(5.108.879.722)
- Chi phí lãi vay	06		16.253.639.551	13.373.040.578
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.905.113.347	84.967.922.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.135.724.254)	(62.941.909.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.509.829.720	62.481.690.181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82.216.873.492)	(38.401.445.831)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(594.861.577)	789.818.561
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.431.375.101)	(12.282.489.720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.663.085)	(4.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.008.445.558	30.613.585.799
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.069.976.366)	(37.235.318.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

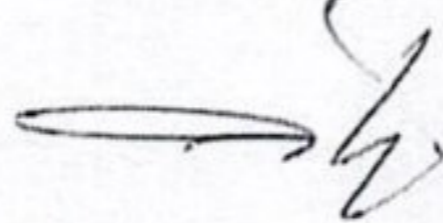
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.614.249.161	5.394.543.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-44.355.727.205	-26.340.774.648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		412.561.067.308	346.711.493.819
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(427.094.625.043)	(350.370.722.785)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-14.533.557.735	-3.659.228.966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.119.160.618	613.582.185
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.166.679.725	4.084.705.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.285.840.343	4.698.288.111

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 7 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều. Dây chuyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu nên doanh thu quý này có tăng so với các quý trước nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Uông Bí, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế giám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
----------------------	--------------	---------------	----------------

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 2/2023 bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền: Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

d) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- + Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.
- c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị
- d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
- d) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
- g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Cuối quý	Đầu năm
1- Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		624.714.957	2.674.578.112
- Tiền gửi ngân hàng		3.661.125.386	492.101.613
- Tiền đang chuyển		0	0
- Tiền các khoản tương đương tiền		0	0
Cộng		4.285.840.343	3.166.679.725

		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a/ Chứng khoán kinh doanh					
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1/ Ngắn hạn					
b2/ Dài hạn					
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
Công ty cổ phần Núi Rùa	0%			0%	0
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	5,44 %		5.986.900.000	5,443	5.986.900.000
Đầu tư vào công ty con		0	1.424.000.000		1.424.000.000
Công ty cổ phần TM Sông Sinh			1.424.000.000		1.424.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		0	0		0

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		278.937.137.803	211.072.567.129
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		278.937.137.803	211.072.567.129
+ Nợ phải thu xi măng +Clinker		227.290.007.441	164.341.931.640
+ Nợ phải thu Clinker		0	0
+ Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHAT :		18.678.826.591	18.788.151.591
+ Thanh lý TSCĐ :		0	0
+ Hợp đồng nhận giao thầu than Vàng Danh		0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		32.968.303.771	27.942.483.898
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		0	0
Công ty liên kết :			

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a/ Ngắn hạn TK 138,141,244					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được		0		0	
- Phải thu người lao động		437.682.050		450.870.250	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT		120.000.000		120.000.000	

- Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	0			0	
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	0			0	
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	796.551.181			10.850.876.135	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	12.407.714.280			1.002.084.204	
- Ký quỹ, ký cược	0			0	
- Phải thu khác	16.878.829.652			25.063.506.792	
Cộng	30.640.777.163			37.487.337.381	
b/ Dài hạn					
- Ký quỹ, ký cược	6.520.480.512			5.130.223.507	
- Phải thu khác	0			0	
Cộng	6.520.480.512			5.130.223.507	
7- Hàng tồn kho		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	174.138.994.842			236.248.487.510	
- Công cụ, dụng cụ	1.248.232.284			1.995.981.830	
- Chi phí SX, KD dở dang	57.335.077.239			50.812.306.309	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	0			0	
+ CP SXKD dở dang	57.335.077.239			50.812.306.309	
- Thành phẩm	718.440.635			1.000.440.180	
- Hàng hóa	213.130.812			92.253.595	
- Hàng gửi đi bán	0			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0			0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	233.653.875.813			290.149.469.424	
*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ					
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ					
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	3.584.552.562	0	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
+ Dự án khu đô thị Thanh Sơn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm			0		
- XD CB	114.048.432.799	0	114.048.432.799	0	43.691.104.904
<i>Trong đó:</i>					
+ Dự án đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí Công ty (Giáp Núi Mèo)	0		0		0
Dự án nhà máy bao bì xi măng	15.454.545		15.454.545		15.454.545
Công trình đầu tư xây dựng PXSX vỏ bao Lam Thạch	0		0		0

Công trình trạm trộn bê tông 60M3/11	0	0	0
Công trình Nhà đóng bao siling ngoài cảng LT	0	0	0
Nâng cấp cải tạo DC 1 - NMXM Lam Thạch	0	0	0
Nâng cấp cải tạo DC 2 - NMXM Lam Thạch	67.014.678.153	67.014.678.153	123.876.094
Công trình HT năng lượng điện mặt trời Nhà VP Cty	0	0	0
Công trình gia công lắp đặt HT đốt rác DC1	0	0	0
Các Công trình Nhà kho, HM nuôi trồng thủy hải sản	467.584.494	467.584.494	0
Các Công làm đường từ Kho sét đến cổng D1500	366.943.431	366.943.431	0
Dự án phát điện nhiệt dư 12M	398.148.148	398.148.148	278.703.704
Sửa chữa nâng cấp nhà ăn ca, nhà tập thể	343.165.711	343.165.711	343.165.711
Sửa chữa nâng cấp Nhà bao che kẹp hàm	788.444.074	788.444.074	0
Công trình đầu tư, XD nhà kho chứa CTCNTT	599.108.418	599.108.418	
Công trình xây dựng lắp đặt Băng tải rác cho PX nguyên liệu	1.038.588.421	1.038.588.421	0
Công trình xây dựng cơ bản tại Mô sét Núi Na 2	3.468.917.150	3.468.917.150	3.468.917.150
Công trình xây dựng cơ bản tại Mô Đá Phương Nam	5.092.352.926	5.092.352.926	6.603.632.368
Dự án đầu tư cải tạo ao đầm nuôi trồng thủy hải sản	189.589.905	189.589.905	189.589.905
DA Cải tạo nâng cấp Cảng lam Thạch	33.313.950.613	33.313.950.613	31.718.884.763
Gia công lắp đặt Máy ép cọc	2.626.146	2.626.146	
Sửa chữa lớn TSCĐ	948.880.664	948.880.664	948.880.664
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang	114.048.432.799	0	114.048.432.799
		0	43.691.104.904
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục)			
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục)			
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)			
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư			
13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		5.876.567.137	5.416.336.708
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		0	0
- Các khoản khác		5.876.567.137	5.416.336.708
<i>Trong đó :</i>			
+ Sửa chữa lớn TS DC nghiền sàng đá, Khai thác đá		0	209.933.833
+ CP chờ phân bổ VP công ty		0	1.714.106.438
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		5.100.609.579	2.468.851.316
+ Tiền thuê đất KV Uông Bí		775.957.558	1.023.445.121
+ CP khác		0	0

b/ Dài hạn			26.972.168.528		26.823.301.271
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng			0		0
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na			712.019.434		288.000.000
- CP cấp quyền khai thác đá			10.333.735.047		7.792.467.734
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na			1.814.526.801		1.293.230.798
- Các khoản khác			14.111.887.246		17.449.602.739
Trong đó :			0		0
+ Thăm dò khai thác Mỏ đá PN			965.611.110		1.188.444.444
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam			5.837.905.596		8.904.495.074
Chi phí đầu tư trang thiết bị dụng cụ CEMART			715.149		4.360.605
- Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			7.046.799.837		7.032.563.728
+ CP khác			260.855.554		319.738.888
14. Tài sản khác			Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn	0	0	0		0
b/ Dài hạn	0	0	0		0
15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)					
16. Phải trả người bán			Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	206.709.014.318		206.709.014.318	254.299.289.665	254.299.289.665
Trong đó :					
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	2.143.235.600		2.143.235.600	3.343.235.600	3.343.235.600
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (SIAM VINA)	36.552.548.694		36.552.548.694	30.940.244.470	30.940.244.470
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0		0	0	0
- Công ty CP Năng lượng và môi trường ECOCEM	0		0	0	0
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	66.684.358.953		66.684.358.953	67.018.631.569	67.018.631.569
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	0		0	0	0
- Cty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	0		0	0	0
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	0		0	0	0
- Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Ưông Bí	8.469.682.299		8.469.682.299	2.953.512.430	2.953.512.430
- Phải trả các đối tượng khác	82.553.714.292		82.553.714.292	150.043.665.596	150.043.665.596
- Chi nhánh công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp xây lắp mỏ Ưông Bí	10.305.474.480		10.305.474.480	0	0
a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		0	0	0
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0	0
Công ty liên kết :	0		0		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp	48.271.077.206	89.285.931.424	20.095.553.558	117.461.455.072
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.487.033.002	16.463.088.882	7.129.606.162	13.820.515.722
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.454.266.400	1.294.151.395	7.160.115.005
- Thuế TNDN	25.437.651.729	14.858.185.171	27.663.085	40.268.173.815
- Thuế tài nguyên	1.901.009.919	4.516.340.968	3.285.249.731	3.132.101.156
- Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất	5.297.868.760	1.795.484.839	73.146.946	7.020.206.653
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	748.995.914	592.795.585	805.391.116	536.400.383
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.398.517.882	42.601.769.579	7.476.345.123	45.523.942.338
b/ Phải thu		Cuối năm		Đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa				9.977.292.903
- Thuế TNDN				0
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		934.979.866		378.448.448
- Chi phí lãi vay phải trả		934.979.866		378.448.448
- Chi phí trích trước của dự án		0		0
- Chi phí trích trước khác		0		0
- Trích trước chi phí tiền lương		0		0
b/ Dài hạn		Cuối năm		Đầu năm
19. Phải trả khác		58.296.768.845		64.079.028.824
a/ Ngắn hạn		321.696.398		239.340.798
- Kinh phí công đoàn		493.204.950		0
- Bảo hiểm xã hội, y tế+ BHYT		0		0
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ		0		0
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh		4.095.447.766		4.095.447.766
- Phải trả cổ tức cho nhà nước		0		0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước		1.761.877.251		1.761.877.251
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán		0		0
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu		0		0
- Tiền ủng hộ các quỹ		0		0
- Nhận ký quỹ ký cược		0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		51.624.542.480		57.982.363.009
b/ Dài hạn		4.166.034.095		4.166.034.095
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT		0		0
- Phải trả chi phí liên quan đến XD đường lò		0		0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác tại XN Than Đông Triều		0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.166.034.095		4.166.034.095
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		0		0
- Doanh thu nhận trước		0		0
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng		0		0
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản		0		0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0		0
b/ Dài hạn		0		0
- Doanh thu nhận trước		0		0

+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng			0	0
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN			0	0
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản			0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			0	0
25. Vốn chủ sở hữu				
a/Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)				
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và KD vốn NN (SCIC)				
- Vốn góp của các đối tượng khác			599.320.000.000	599.320.000.000
- Cổ phiếu quỹ			680.000.000	680.000.000
Cộng			600.000.000.000	600.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			600.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0	100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm			0	0
+ Vốn góp cuối năm			600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước				
d/ Cổ phiếu			Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông			60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			0	0
- Cổ phiếu quỹ			68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông			68.000	68.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu phổ thông			59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu ưu đãi				
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu</i>				
d/ Các Quỹ của Công ty			Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	0		10.113.270.078	10.113.270.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			0	
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH			0	
27. Chênh lệch tỷ giá			Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ				
+ Chênh lệch tăng				
+ Chênh lệch giảm				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ				
+ Chênh lệch tăng				
+ Chênh lệch giảm				

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.285.840.343		3.166.679.725	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	455.838.395.478		422.686.564.250	
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	28.158.320.028		28.158.320.028	
Cộng	488.282.555.849		454.011.564.003	
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2023	31/12/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			540.374.247.664	553.431.859.364
Phải trả người bán, phải trả khác			269.323.521.257	322.544.352.583
Chi phí phải trả			934.979.866	378.448.448
Cộng			810.632.748.787	876.354.660.395
<p>Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.</p>				
Quản lý rủi ro tài chính				
<p>Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.</p>				
Rủi ro thị trường				
<p>Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.</p>				
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:				
<p>Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.</p>				
Rủi ro về lãi suất:				
<p>Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.</p>				
Rủi ro tín dụng				

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.285.840.343			4.285.840.343
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	309.577.914.966	6.520.480.512		316.098.395.478
Đầu tư dài hạn		28.158.320.028		28.158.320.028
Cộng	313.863.755.309	34.678.800.540	0	348.542.555.849
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.166.679.725			3.166.679.725
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	248.716.340.743	5.130.223.507		253.846.564.250
Đầu tư dài hạn		28.158.320.028		28.158.320.028
Cộng	251.883.020.468	33.288.543.535	0	285.171.564.003

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	489.818.847.999	56.285.614.041	(7.637.962.985)	538.466.499.054
Phải trả người bán, phải trả khác	265.157.487.162	4.166.034.095		269.323.521.257
Chi phí phải trả	934.979.866			934.979.866
Cộng	755.911.315.027	60.451.648.136	(7.637.962.985)	808.725.000.177
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	487.460.569.281	60.448.588.693	5.522.701.390	553.431.859.364
Phải trả người bán, phải trả khác	318.378.318.488	4.166.034.095		322.544.352.583
Chi phí phải trả	378.448.448			378.448.448
Cộng	806.217.336.217	64.614.622.788	5.522.701.390	876.354.660.395

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm nay	Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	642.206.330.283	663.859.359.379
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.162.870.934	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu bán dự án đầu tư	0	0
Cộng	669.369.201.217	663.859.359.379
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty liên kết :</i>		
- Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	0	
- Công ty CP đầu tư An Khang	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.197.245.385	3.847.334.650
+ Chiết khấu thương mại	2.197.245.385	3.847.334.650
+ Giảm giá hàng bán	0	
+ Hàng bán bị trả lại	0	
3/ Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	534.072.671.364	593.437.922.168
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.500.928.022	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	559.573.599.386	593.437.922.168
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.968.436.403	6.609.308.247
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
Cộng	2.968.436.403	6.609.308.247
5/ Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.253.639.551	13.358.316.257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.195.907	32.714.111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	1.475.946.035	-
- Chi phí tài chính khác	488.406.000	1.930.403.711
Cộng	18.252.187.493	15.321.434.079
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	0	0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	0	
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản	0	5.500.000.000
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Thu nhập khác	34.159.773.586	214.274.056
Cộng	34.159.773.586	5.714.274.056
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền điện nước	0	
- Giá trị vật tư xuất bán	0	
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	4.879.375.873
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng	0	0
- Chi phí khác	3.639.941.906	10.734.922.934
Cộng	3.639.941.906	15.614.298.807
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.098.348.245	15.149.634.797
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.620.314	197.491.144
- Chi phí nhân công	12.069.767.501	9.654.847.534

- Chi phí khấu hao TSCĐ	301.638.712	238.807.190
- Thuế, phí, lệ phí	988.969.591	922.126.010
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.512.203.345	5.854.859.143
- Chi phí khác bằng tiền	3.589.148.782	-1.718.496.224
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	641.046.851	601.695.319
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.046.851	601.695.319
- Chi phí nhân công	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	
- Chi phí khác bằng tiền	0	
9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	568.248.197.033	574.007.594.611
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.724.597.444	334.874.332.659
- Chi phí nhân công	66.218.468.199	46.441.007.961
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.474.947.218	53.642.968.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.379.092.126	112.315.011.542
- Chi phí khác bằng tiền	30.451.092.046	26.734.273.973
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.932.171.006	32.210.621.862
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.932.171.006	32.210.621.862
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.932.171.006	32.210.621.862
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	14.858.185.171	8.410.086.862
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.858.185.171	8.410.086.862

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)

4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)

5. Thông tin so sánh :

Uông Bí, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh



Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	327.423.421.593	327.423.421.593	404.955.700.108	412.026.212.058	334.493.933.543	334.493.933.543
Vay ngân hàng	327.423.421.593	327.423.421.593	404.955.700.108	412.026.212.058	334.493.933.543	334.493.933.543
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	187.626.758.147	187.626.758.147	265.159.036.662	267.037.800.000	189.505.521.485	189.505.521.485
- NH TM CP Ngoại thương QN	19.798.814.898	19.798.814.898	19.798.814.898	24.992.677.396	24.992.677.396	24.992.677.396
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	119.997.848.548	119.997.848.548	119.997.848.548	119.995.734.662	119.995.734.662	119.995.734.662
Vay đối tượng khác	0	0			0	0
b/ Vay dài hạn	212.950.826.071	212.950.826.071	38.250.113.942	44.237.213.692	218.937.925.821	218.937.925.821
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	162.395.426.406	162.395.426.406	24.497.203.653	15.068.412.985	152.966.635.738	152.966.635.738
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	137.398.272.881	137.398.272.881	24.449.800.707	13.860.928.000	126.809.400.174	126.809.400.174
- NH TM CP Ngoại thương QN	0	0	0	0	0	0
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	24.997.153.525	24.997.153.525	47.402.946	1.207.484.985	26.157.235.564	26.157.235.564
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	38.555.399.665	38.555.399.665	1.452.910.289	24.449.800.707	61.552.290.083	61.552.290.083
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	21.555.399.665	21.555.399.665	1.452.910.289	24.449.800.707	44.552.290.083	44.552.290.083
- NH TM CP Ngoại thương QN	0	0	0	0	0	0
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	0	0	0	0	0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000	0	0	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	12.000.000.000	12.000.000.000	12.300.000.000	4.719.000.000	4.419.000.000	4.419.000.000

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	2.247.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-87.493.809.985	0	422.972.459.609
Tăng khác	100.000.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	89.553.424.407	0	89.553.424.407
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	153.600.000	0	0	0	0	0	153.600.000
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	2.093.790.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	2.059.614.422	0	612.372.284.016
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	56.073.985.835	0	56.073.985.835
Trả cổ tức (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác (**)	0	16.500.000	0	0	0	43.224.505.765	0	43.241.005.765
Số dư cuối năm	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	14.909.094.492	0	625.205.264.086

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
			0
Mua hàng		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
Thanh lý TS, CCDC, vật tư		0	0
Cổ tức		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		0
			0
		0	0
Thu nhập khác		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		
		0	0
		0	0
Doanh thu tài chính		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30/06/2023	Tại 31/12.2022
Phải thu		55.014.000	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	55.014.000	0
Phải trả		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	0	0

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Năm 2023

Năm 2022

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận
Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xi măng	Thương mại	Đá	SX Vô bao	Sản xuất than	Đào lò	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	569.770.034.180	8.704.556.781	952.166.250	13.231.559.000	12.111.135.200	57.344.400.989	5.058.103.432	27.162.870.934	640.009.084.898
Giá vốn	509.291.337.622	2.975.450	1.018.964.329	13.472.945.833	1.141.150.079	55.254.542.201	6.554.554.806	27.162.870.934	559.573.599.386
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	17.929.179.602	0	0	0	0	322.228.896	-2.960.156.748		15.291.251.750
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	14.434.877.243	0	0	0	0	2.914.843.566	7.389.674.287		24.739.395.096
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	28.114.639.713	8.701.581.331	-66.798.079	-241.386.833	10.969.985.121	-1.147.213.674	-5.925.968.913	0	40.404.838.666
Tài sản bộ phận									1.587.433.076.679
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản									1.587.433.076.679
Nợ phải trả của bộ phận									960.759.991.953
Nợ phải trả không phân bổ									
Tổng nợ phải trả									960.759.991.953

Theo khu vực địa lý :

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty đến 30/06/2023

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	823.816.478.348	1.195.467.343.725	5.967.789.288	3.585.525.263	12.765.467.881	2.041.602.604.505
Cộng tăng	0	1.577.673.000	0	0	0	1.577.673.000
- Mua trong năm	0	1.577.673.000	0	0	0	1.577.673.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	78.260.326.679	3.329.475.373	0	119.943.000	0	81.709.745.052
- Tài sản đem đi góp vốn	77.150.394.810	3.329.475.186	0	119.943.000	0	80.599.812.996
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.109.931.869	0	0	0	0	1.109.931.869
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	187	0	0	0	187
Số dư cuối năm	745.556.151.669	1.193.715.541.352	5.967.789.288	3.465.582.263	12.765.467.881	1.961.470.532.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	515.500.588.998	670.799.203.606	2.533.290.830	2.258.613.189	5.115.194.026	1.196.206.890.649
Cộng tăng	88.273.044.587	42.196.352.862	261.775.926	238.288.422	295.811.814	131.265.273.611
- Khấu hao trong năm	18.878.894.276	38.866.877.676	261.775.926	118.345.422	295.811.814	58.421.705.114
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	70.504.082.180	3.329.475.186	0	119.943.000	0	73.953.500.366
- Tài sản đem đi góp vốn	69.394.150.311	3.329.475.186	0	119.943.000	0	72.843.568.497
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.109.931.869	0	0	0	0	1.109.931.869
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	533.269.551.405	709.666.081.282	2.795.066.756	2.376.958.611	5.411.005.840	1.253.518.663.894
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	308.315.889.350	524.668.140.119	3.434.498.458	1.326.912.074	7.650.273.855	845.395.713.856
- Tại ngày cuối năm	212.286.600.264	484.049.460.070	3.172.722.532	1.088.623.652	7.354.462.041	707.951.868.559

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính đến 30/06/2023

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty đến 30/06/2023

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.975.673.048	9.975.673.048
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	8.935.073.050	8.935.073.050
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.599.998	1.040.599.998
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	8.538.908.140	8.538.908.140
- Khấu hao trong năm	159.882.427	159.882.427
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	7.736.235.618	7.736.235.618
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	962.554.949	962.554.949
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	1.436.764.908	1.436.764.908
- Tại ngày cuối năm	78.045.049	78.045.049